

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý II năm 2018)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		56.760.344.381	49.474.697.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	20.700.935.465	17.931.460.903
1. Tiền	111		15.700.935.465	12.931.460.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	15.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a	15.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.904.295.960	12.810.487.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	17.421.074.216	13.637.769.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	205.302.539	132.302.539
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	603.050.905	745.505.694
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(1.325.131.700)	(1.705.090.876)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.743.109.012	2.544.787.900
1. Hàng tồn kho	141	V7	2.743.109.012	2.544.787.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.412.003.944	1.187.961.378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8a	1.223.387.357	1.187.491.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V13	188.616.587	469.672
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		100.514.014.574	103.686.110.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.555.760.000	10.555.760.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	10.555.760.000	10.555.760.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		85.774.508.964	88.780.895.219

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
1. TSCĐ hữu hình	221	V9	83.524.255.850	86.530.642.105
- Nguyên giá	222		176.532.152.114	175.528.106.659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.007.896.264)	(88.997.464.554)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.567.000	78.567.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.567.000	78.567.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.282.426.747	3.282.426.747
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2b	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2b	(1.037.573.253)	(1.037.573.253)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		822.751.863	988.461.527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8b	822.751.863	988.461.527
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		157.274.358.955	153.160.807.719
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.166.598.401	7.629.190.962
I. Nợ ngắn hạn	310		10.851.501.813	6.322.730.736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	4.211.005.212	2.293.808.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V12	30.606.474	28.449.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V13	884.284.514	583.040.507
4. Phải trả người lao động	314	V14	1.494.478.533	1.986.355.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.696.664	6.941.959
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V15a	3.534.897.910	587.392.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V16a	409.125.000	818.250.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V17	282.407.506	18.492.663
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		1.315.096.588	1.306.460.226

25108
GTY
P
NG
GIANG
YÊN-T.N

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V18	340.909.088	477.272.726
7. Phải trả dài hạn khác	337	V15b	361.000.000	216.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V16b	613.187.500	613.187.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		145.107.760.554	145.531.616.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	V19	145.107.760.554	145.531.616.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.554.660.975	4.397.979.092
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.553.099.579	3.133.637.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192.016	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.552.907.563	3.133.637.665
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		157.274.358.955	153.160.807.719

Người lập biểu



LÂM NGỌC SƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CƠ



Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám Đốc



BÙI THÀNH HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.839.642.415	18.989.090.420	36.690.731.375	36.208.065.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.839.642.415	18.989.090.420	36.690.731.375	36.208.065.733
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.397.607.819	14.742.726.471	29.416.340.732	27.636.795.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.442.034.596	4.246.363.949	7.274.390.643	8.571.270.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	354.597.376	247.188.240	614.222.455	511.359.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	32.085.256	46.543.548	56.369.535	86.159.930
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.085.256	46.479.998	56.369.535	86.096.380
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	354.711.695	336.518.138	758.893.026	771.125.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.356.635.271	2.601.507.084	3.829.503.882	5.387.177.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.053.199.750	1.508.983.419	3.243.846.655	2.838.165.542
11. Thu nhập khác	31	VI.7	28	17.921.124	5.980.367	143.651.233
12. Chi phí khác	32		26.562.801	11.440.000	26.562.801	11.440.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-26.562.773	6.481.124	-20.582.434	132.211.233
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		2.026.636.977	1.515.464.543	3.223.264.221	2.970.376.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		410.639.956	303.092.909	670.356.658	594.075.355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.8	1.615.997.021	1.212.371.634	2.552.907.563	2.376.301.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		117	88	185	150
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		117	88	185	150

Người lập biểu



LÂM NGỌC SƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CƠ



Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám Đốc



BÙI THÀNH HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quý II năm 2018)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.337.753.699	40.779.257.791
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(20.326.284.302)	(19.612.361.083)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.902.813.779)	(6.354.416.249)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		(58.614.830)	(96.715.592)
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(445.544.416)	(1.355.683.673)
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.074.519.010	2.569.466.137
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.769.114.238)	(8.812.831.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		3.909.901.144	7.116.715.936
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.004.054.455)	(862.970.500)
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		271.678.731	155.706.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(732.375.724)	(707.264.019)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		(409.125.000)	(409.125.000)
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(409.125.000)	(409.125.000)



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		2.768.400.420	6.000.326.917
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.931.460.903	12.820.371.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.074.142	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	20.700.935.465	18.820.698.483

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Bùi Thành Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 158 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 177 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.



2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc như sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

3001
ĐƠN
C
CẢ
AN
XU

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua, được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và giá trị lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoản thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Theo Công văn số 534/CT-THNVDT ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Cục thuế tỉnh An Giang trả lời về việc khấu trừ lợi thế vị trí địa lý (lợi thế kinh doanh) của Công ty cổ phần Cảng An Giang thì từ năm 2015 trở đi đơn vị được khấu trừ tiền thuê đất phải nộp hàng năm số tiền là 1.517.895.680 VND cho đến khi hết giá trị lợi thế vị trí địa lý này.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.



9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá trị tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	84.869.200	408.102.800
Tiền gửi ngân hàng	15.616.066.265	12.523.358.103
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	<u>20.700.935.465</u>	<u>17.931.460.903</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>- Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
Cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.320.000.000	(1.037.573.253)	4.320.000.000	(1.037.573.253)
Công ty cổ phần Dầu Khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.037.573.253)	4.320.000.000	(1.037.573.253)
Cộng	<u>4.320.000.000</u>	<u>(1.037.573.253)</u>	<u>4.320.000.000</u>	<u>(1.037.573.253)</u>

Theo Công văn số 143/AGP ngày 16 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Công ty cổ phần cảng An Giang đồng ý góp vốn làm cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang với tổng số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND.

Theo thỏa thuận về việc thành lập Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang ngày 27 tháng 6 năm 2011 tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần Cảng An Giang là 9.000.000.000 VND tương đương 11,25% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty cổ phần Cảng An Giang đã bị hoán đổi cổ phần của Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang lấy cổ phần của Công ty cổ phần dầu khí Mèkông theo tỷ lệ 1:0,96 theo thông báo số 1063/TB-DKMK ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty cổ phần dầu khí Mèkông về việc sáp nhập.

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu cho các bên liên quan	54.372.800	25.000.000
Nguyễn Quốc Bảo	54.372.800	25.000.000
Phải thu các khách hàng khác	17.366.701.416	13.612.769.688
Công ty CP Kinh Doanh và Tiếp Vận vận tải Hoàng Phú An	3.476.457.600	2.472.452.000
Nguyễn Đức Diện	1.187.698.206	779.207.559
Đỗ Văn Từ Nhỏ	1.225.134.174	1.331.686.000
Các khách hàng khác	11.477.411.436	9.029.424.129
Cộng	<u>17.421.074.216</u>	<u>13.637.769.688</u>

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	205.302.539	132.302.539
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư cơ sở hạ tầng APCI	19.956.539	19.956.539
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì đường thủy nội địa số 13	22.000.000	22.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh An Giang	90.346.000	90.346.000
Nhà cung cấp khác	73.000.000,00	-
Cộng	<u>205.302.539</u>	<u>132.302.539</u>

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	10.555.760.000	10.555.760.000
Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An	10.000.000.000	10.000.000.000

Giang

Các nhà cung cấp khác

Cộng

555.760.000

555.760.000

10.555.760.000

10.555.760.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	384.585.396	-	745.505.694	-
Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	22.763.889	-	28.402.777	-
Tạm ứng	188.855.625	-	216.046.973	-
Khoản chi vượt Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành chờ nguồn bù đắp	222.896	-	35.271.819	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	172.742.986	-	465.784.125	-
Cộng	384.585.396	-	745.505.694	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá trị có		Thời gian	Giá trị có	
	quá hạn	Giá gốc	thể thu hồi	quá hạn	Giá gốc	thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		3.617.887.696	2.292.755.996		4.160.686.519	2.455.595.643
Công ty cổ phần vận tải thương mại dịch vụ Hoa Lư		0	0		542.798.823	162.839.647
<i>Phải thu</i>	<i>Từ 06</i>			<i>Từ 06</i>		



<i>tiền bán hàng</i>	<i>tháng đến 01 năm</i>		<i>tháng đến 01 năm</i>			
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Từ 01 năm đến 02 năm</i>	-	-	<i>Từ 01 năm đến 02 năm</i>	-	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Từ 02 năm đến 03 năm</i>	-	-	<i>Từ 02 năm đến 03 năm</i>	542.798.823	162.839.647
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tý Hưng		143.656.776	-		143.656.776	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	143.656.776	-	<i>Trên 03 năm</i>	143.656.776	-
Ngô Trọng Quỳnh		170.829.311	119.580.518		170.829.311	119.580.518
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Từ 06 tháng đến dưới 01 năm</i>	170.829.311	119.580.518	<i>Từ 06 tháng đến 01 năm</i>	170.829.311	119.580.518
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng Văn Minh		51.248.722	-		51.248.722	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	51.248.722	-	<i>Trên 03 năm</i>	51.248.722	-
Công ty cổ phần Thái Đức Dương		74.272.859	-		74.272.859	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	74.272.859	-	<i>Trên 03 năm</i>	74.272.859	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ hàng hải Minh Thành		22.606.300	-		22.606.300	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	22.606.300	-	<i>Trên 03 năm</i>	22.606.300	-
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hải Châu		160.933.487	-		160.933.487	-

600
 CÔNG
 AN
 1982

Phải thu tiền bán hàng						
Phải thu tiền bán hàng Công ty cổ phần vận tải biển và thương mại kỹ thuật Trung Hung	Trên 03 năm	160.933.487		Từ 02 đến dưới 03 năm	160.933.487	
		272.280.000	254.817.888		272.280.000	254.817.888
Phải thu tiền bán hàng	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Phải thu tiền bán hàng Công ty TNHH vận tải thủy bộ An Hải	Từ 01 năm đến 02 năm	272.280.000	254.817.888		272.280.000	254.817.888
		181.200.000	-		181.200.000	-
Phải thu tiền bán hàng	Từ 02 đến dưới 03 năm	-	-	Từ 02 đến dưới 03 năm	-	-
Phải thu tiền bán hàng Công ty TNHH Gia Hiện	Trên 03 năm	181.200.000	-		181.200.000	-
		60.110.000	18.033.000		60.110.000	18.033.000
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 đến dưới 02 năm	-	-	Từ 01 đến dưới 02 năm	-	-
Phải thu tiền bán hàng Công ty CP Thương mại Hàng hải Định An	Từ 02 năm đến 03 năm	60.110.000	18.033.000		60.110.000	18.033.000
		-	-		-	-
Phải thu tiền bán hàng Công ty	Từ 06 tháng đến 01 năm	333.527.352	262.092.163	Từ 06 tháng đến 01 năm	333.527.352	262.092.163

125
TỔNG
CỘNG
LÊN
GIẢ
YÊN

TNHH
Vận tải
biển Tân
Nhật
Thành

	Từ 06 tháng đến 01 năm		Từ 06 tháng đến 01 năm		Từ 06 tháng đến 01 năm
Phải thu tiền bán hàng Công ty TNHH Vận tải biển Ngô Dũng		333.527.352	262.092.163		333.527.352 262.092.163
	Từ 06 tháng đến 01 năm	320.296.889	271.232.227		320.296.889 271.232.227
Phải thu tiền bán hàng Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sang		320.296.889	271.232.227		320.296.889 271.232.227
	Từ 06 tháng đến 01 năm	348.840.000	332.340.000		348.840.000 332.340.000
Phải thu tiền bán hàng Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hàng Hải Đông Bắc		348.840.000	332.340.000		348.840.000 332.340.000
	Từ 06 tháng đến 01 năm	146.400.000	102.480.000		146.400.000 102.480.000
Phải thu tiền bán hàng Đỗ Văn Tờ Nhỏ		146.400.000	102.480.000		146.400.000 102.480.000
	Từ 06 tháng đến 01 năm	1.331.686.000	932.180.200		1.331.686.000 932.180.200
Phải thu tiền bán hàng		1.331.686.000	932.180.200		1.331.686.000 932.180.200
	Từ 06 tháng đến 01 năm	1.331.686.000	932.180.200		1.331.686.000 932.180.200
Cộng	-	3.617.887.696	2.292.755.996	-	4.160.686.519 2.455.595.643

108
TY
G
NG
T. AN

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	1.705.090.876	1.201.951.651
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	379.959.176	-
Số cuối kỳ	<u>1.325.131.700</u>	<u>1.201.951.651</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.514.224.254	-	1.108.004.275	-
Công cụ, dụng cụ	1.219.119.737	-	1.406.248.604	-
Hàng hóa	9.765.021	-	30.535.021	-
Cộng	<u>2.743.109.012</u>	-	<u>2.544.787.900</u>	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	448.938.564	303.303.379
Phí bảo hiểm	64.591.645	74.526.494
Sửa chữa thường xuyên	687.720.063	778.589.155
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.137.085	31.072.678
Cộng	<u>1.223.387.357</u>	<u>1.187.491.706</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị lợi thế kinh doanh về vị trí địa lý	193.098.082	386.196.160
Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu	141.129.612	166.789.530
Các chi phí trả trước dài hạn khác	488.524.169	435.475.837
Cộng	<u>822.751.863</u>	<u>988.461.527</u>



9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	80.885.596.186	6.451.059.376	88.191.451.097	175.528.106.659
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	-	1.004.045.455	1.004.045.455
Số cuối kỳ	<u>80.885.596.186</u>	<u>6.451.059.376</u>	<u>89.195.496.552</u>	<u>176.532.152.114</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	39.550.000	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	42.713.395.439	4.144.176.804	42.139.892.311	88.997.464.554
Khấu hao trong kỳ	1.183.597.602	194.338.872	2.632.495.236	4.010.431.710
Số cuối kỳ	<u>43.896.993.041</u>	<u>4.338.515.676</u>	<u>44.772.387.547</u>	<u>93.007.896.264</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	38.172.200.747	2.306.882.572	46.051.558.786	86.530.642.105
Số cuối kỳ	<u>36.988.603.145</u>	<u>2.112.543.700</u>	<u>44.423.109.005</u>	<u>83.524.255.850</u>

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty cổ phần dầu khí Mêkông	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	4.211.005.212	2.293.808.485
Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	636.535.400	893.391.185
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ thương mại	1.624.150.000	711.440.000

Vạn Vạn Phúc

Công ty CP ViCom Việt Nam	-	485.540.000
Chi nhánh Công Ty CP Thương Mại Dầu Khí Cửu Long tại An Giang	1.354.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	595.719.812	203.437.300
Cộng	4.211.005.212	2.293.808.485

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	30.606.474	28.449.830
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải biển Đại Nam	17.821.683	17.821.683
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thiên Tân	5.320.000	5.320.000
Các khách hàng khác	7.464.791	5.308.147
Cộng	30.606.474	28.449.830

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	366.857.061	-	2.238.729.066	(2.167.585.185)	438.000.942	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.183.446	-	670.356.658	(445.544.416)	440.995.688	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	469.672	36.592.342	(30.834.786)	5.287.884	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	377.233.173	(565.849.760)	(188.616.587)	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	0	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	119.936.730	(119.936.730)	0	-
Cộng	583.040.507	469.672	3.445.847.969	(3.332.750.877)	695.667.927	0

14. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	82.500.000	-
<i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	82.500.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.452.397.910	587.392.042
Phải trả cổ tức các cổ đông khác	2.679.670.000	16.480.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	772.727.910	570.912.042
Cộng	<u>3.534.897.910</u>	<u>587.392.042</u>

15b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH Tổng Công ty Hòa Bình Minh -Chi nhánh Cần Thơ - Tiền đặt cọc thuê kho	216.000.000	216.000.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Thành Ngọ - Tiền đặt cọc thuê kho	120.000.000	-
- Công ty Cổ Phần tập Đoàn UNIS -Tiền đặt cọc thuê kho	25.000.000	-
	<u>361.000.000</u>	<u>216.000.000</u>

16 . Vay và nợ thuê tài chính

16 a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	409.125.000	818.250.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V 16b)	409.125.000	818.250.000
Cộng	<u>409.125.000</u>	<u>818.250.000</u>

251
GT
P
JN
GIA
EN-

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	818.250.000
Số tiền vay đã trả	(409.125.000)
Số cuối kỳ	409.125.000

16 b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	613.187.500	613.187.500
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh An Giang	613.187.500	613.187.500
Cộng	613.187.500	613.187.500

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh An Giang để bổ sung vốn thanh toán mua tài sản cố định với lãi suất 8%/năm từ ngày 30/09/2015 – 30/09/2016, sau thời gian trên, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng loại trả sau xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 2%/năm, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	613.187.500	818.250.000
Trên 01 năm đến 05 năm	-	613.187.500
Cộng	613.187.500	1.431.437.500

17 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Điều chỉnh khác(*)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	18.492.663	156.681.883	-	-	175.174.546
Quỹ phúc lợi	-	156.681.883	49.448.923	-	107.232.960
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	222.896	-
Cộng	18.492.663	313.363.766	49.448.923	222.896	282.407.506

(*) Khoản chi vượt Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành được trình bày ở Mục V.5

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>	<i>340.909.088</i>	<i>477.272.726</i>
Doanh thu dịch vụ nhận trước	340.909.088	477.272.726
Cộng	340.909.088	477.272.726

19. Vốn chủ sở hữu

19 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	4.400.672.794	9.841.120.141	152.241.792.935
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	3.133.637.665	3.133.637.665
Hòa nhập quỹ trong năm trước	-	(2.693.702)	3.232.443	538.741
Trích quỹ trong năm trước	-	-	(184.352.584)	(184.352.584)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(9.660.000.000)	(9.660.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	138.000.000.000	4.397.979.092	3.133.637.665	145.531.616.757
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	4.397.979.092	3.133.637.665	145.531.616.757
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	2.552.907.563	2.552.907.563
Hòa nhập quỹ kỳ này	-	-	-	-
Trích quỹ trong kỳ này	-	156.681.883	(470.045.649)	(313.363.766)
Hạch toán chia cổ tức trong kỳ	-	-	(2.663.400.000)	(2.663.400.000)
Số dư cuối kỳ	138.000.000.000	4.554.660.975	2.553.099.579	145.107.760.554

19 b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	đăng ký doanh nghiệp			
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	52,98	73.116.000.000	-
Các cổ đông khác	64.884.000.000	47,02	64.884.000.000	-
	138.000.000.000	100	138.000.000.000	-

19 b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**20 a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4.213,72	4.217,02

20 b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Vosa Cần Thơ	35.746.216	35.746.216	Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán.
Nguyễn Văn Bưởi	4.681.280	4.681.280	Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Văn Lang	1.677.000	1.677.000	Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Cục hàng hải Việt Nam	6.044.774	6.044.774	Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được.
Tàu Trần Đề	7.457.000	7.457.000	Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty vận tải biển Tài chính	7.207.983	7.207.983	Công nợ phát sinh từ năm 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Phòng kinh doanh xây dựng hàng hải	2.677.340	2.677.340	Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao.
Nguyễn Văn Liêu	3.525.388	3.525.388	Con nợ không có khả năng thanh toán nợ.
Huỳnh Văn Linh	1.000.000	1.000.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Sáu Mẫu	1.915.750	1.915.750	Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ
Trịnh Thị Hương	13.468.262	13.468.262	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán.
Từ Huân Tước	1.600.000	1.600.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Tô Xuân Thái	1.500.000	1.500.000	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ.
Công ty công trình giao thông An Giang	3.192.000	3.192.000	Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể
Võ Thắng Lợi	2.281.600	2.281.600	Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc.
Công ty Nam Hưng	3.422.000	3.422.000	Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán.
Cộng	97.396.593	97.396.593	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý II/2018	Quý II/2017
- Doanh thu bán hàng hóa	4.489.846.791	3.781.874.135
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.349.795.624	15.207.216.285
Cộng	20.839.642.415	18.989.090.420

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2018	Quý II/2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.077.756.217	3.426.704.288
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.319.851.602	11.316.022.183
Cộng	16.397.607.819	14.742.726.471

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2018	Quý II/2017
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	253.016.171	239.250.778
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.483.157	7.937.462
Doanh thu khác	94.098.048	-
Cộng	354.597.376	247.188.240

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2018	Quý II/2017
Trả lãi vay	32.085.256	46.479.998
Chênh lệch tỷ giá	-	63.550
Cộng	32.085.256	46.543.548

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Chi phí nhân viên	248.668.118	215.791.472
Chi phí vật liệu bao bì	17.758.607	14.903.949
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.250.001	4.100.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.215.537	28.215.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.598.345	29.364.179
Các chi phí khác	37.221.087	44.143.001
Cộng	<u>354.711.695</u>	<u>336.518.138</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Chi phí nhân viên	1.099.329.664	1.000.325.338
Chi phí vật liệu quản lý	34.545.634	42.497.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.611.241	14.755.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.855.147	93.763.917
Thuế, phí và lệ phí	430.821.064	76.285.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.441.690	140.253.731
Phân bổ giá trị lợi thế thương mại	334.227.694	797.740.224
Các chi phí khác	182.803.137	435.886.240
Cộng	<u>2.356.635.271</u>	<u>2.601.507.084</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Thu phí, lệ phí chuyển nhượng cổ phần	-	50.000
Thu nhập khác	28	17.871.124
Cộng	<u>28</u>	<u>17.921.124</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.997.021	1.212.371.634
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.615.997.021	1.212.371.634
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	<u>117</u>	<u>88</u>

Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2018:

Theo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2018, lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Cảng An Giang tăng 511.172.434 đồng, tỷ lệ tăng 33,73% so quý II năm 2017 (biến động hơn 10%). Công ty giải trình như sau:

Số tt	Chi tiêu	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.839.642.415	18.989.090.420	1.850.551.995	9,75
2	Giá vốn hàng bán	16.397.607.819	14.742.726.471	1.654.881.348	11,23
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.442.034.596	4.246.363.949	195.670.647	4,61
4	Doanh thu hoạt động tài chính	354.597.376	247.188.240	107.409.136	43,45
5	Chi phí tài chính	32.085.256	46.543.548	(14.458.292)	(31,06)
6	Chi phí bán hàng	354.711.695	336.518.138	18.193.557	5,41
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.356.635.271	2.601.507.084	-244.871.813	(9,41)
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.053.199.750	1.508.983.419	544.216.331	36,07
9	Thu nhập khác	28	17.921.124	-17.921.096	(100,00)
10	Chi phí khác	26.562.801	11.440.000	15.122.801	(3.682.801)
11	Lợi nhuận khác	(26.562.773)	6.481.124	-33.043.897	(509,85)
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.026.636.977	1.515.464.543	511.172.434	33,73
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	410.639.956	303.092.909	107.547.047	35,48
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.615.997.021	1.212.371.634	403.625.387	33,29

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,85 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 1,65 triệu đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng 196 triệu đồng
 - Doanh thu tài chính tăng 107 triệu đồng, chi phí tài chính giảm 14 triệu đồng làm cho lợi nhuận tăng 121 triệu đồng
 - Chi phí bán hàng tăng 18 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 245 triệu đồng làm lợi nhuận tăng 227 triệu đồng
- Chính 3 yếu tố trên và lợi nhuận khác giảm 33 triệu đồng làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 511 triệu đồng

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.123.559.963	1.842.817.207
Chi phí nhân công	7.388.677.640	7.089.502.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.013.582.900	1.981.880.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.628.524.222	1.772.880.586
Chi phí khác	935.501.900	1.624.950.608
Cộng	<u>15.089.846.625</u>	<u>14.312.030.953</u>

VII – Những thông tin khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Tiền lương	265.008.453	188.757.549
Phụ cấp	13.410.000	13.410.000
Thù lao	82.500.000	82.500.000
Cộng	<u>360.918.453</u>	<u>284.667.549</u>

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Tổng Giám đốc

Bùi Thành Hiệp